

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN ĐỘNG CƠ CHỌN NGÀNH QUẢN TRỊ
DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG
CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã số: 60.34.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. ĐƯỜNG THỊ LIÊN HÀ**

Phản biện 1: **PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

Phản biện 2: **TS. ĐỖ NGỌC MỸ**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại Học Đà Nẵng vào ngày 01 tháng 07 năm 2012

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại Học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giáo dục luôn là vấn đề được xã hội quan tâm nhiều nhất. Ngày nay, với tốc độ phát triển của nền kinh tế thì vấn đề giáo dục đã được nâng lên tầm cao mới. Trong đó, giáo dục Đại học đóng vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của mọi quốc gia. Chất lượng và giá trị của giáo dục không những ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư cho giáo dục của toàn xã hội, mà còn là trách nhiệm của các trường đào tạo với sinh viên và các bên liên quan.

Đứng trước xu thế nền giáo dục nước ta đang có sự phát triển mạnh mẽ, có cả sự tham gia của trường công lập, dân lập và sự tham gia của các trường quốc tế. Tuyển dụng sinh viên là một chính sách mà dần dần đã trở thành vấn đề cần chú ý của giáo dục Đại học. Tuy nhiên, trong những năm gần đây thì khoảng cách giữa các trường công và tư càng được rút ngắn. Lợi thế cạnh tranh vốn có của trường công mất dần đi, chính vì vậy các trường này phải có sự đổi mới và biết cách thu hút các khách hàng của mình để có thể cạnh tranh lại với những tổ chức giáo dục khác.

Ngành Quản trị doanh nghiệp là một ngành không còn mới mẻ ở Việt Nam và nhu cầu của thị trường lao động trong ngành này rất lớn vì sự đa dạng và phong phú của ngành. Tuy nhiên, sự hiểu biết của các học sinh về ngành này còn tương đối thấp và nhiều bạn còn không biết thực sự học ngành này thì khi ra trường các bạn sẽ làm công việc cụ thể gì, ở những tổ chức nào, bản chất của ngành học này ra sao... Chính vì vậy mà các tổ chức giáo dục phải có những chương trình truyền thông cụ thể nhằm gia tăng nhận thức về ngành cũng như hướng ngành cho các học sinh/sinh viên.

Với mong muốn đóng góp một phần công sức cho sự phát triển của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng nhằm tạo được uy tín hơn đối với các đối tượng học sinh/sinh viên, nhà trường cần nắm bắt được những nhân tố tác động đến việc chọn ngành của sinh viên, từ đó có thể đề ra những giải pháp đúng đắn để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và càng làm thỏa mãn khách hàng của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Thiết lập và hiệu lực hóa thang đo các yếu tố tác động đến động cơ chọn ngành của sinh viên Quản trị doanh nghiệp.

Nghiên cứu tầm quan trọng của các yếu tố tác động đến động cơ chọn ngành.

So sánh mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố.

Đề xuất định hướng giải pháp dựa trên kết quả nghiên cứu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu tập trung vào các vấn đề liên quan đến các yếu tố tác động đến động cơ chọn ngành, tầm quan trọng của các yếu tố đó cũng như những tác động lên các nhóm sinh viên khác nhau.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài thực hiện cho sinh viên hệ chính quy chỉ thuộc chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng.

Phạm vi thời gian: Từ tháng 2/2012 đến tháng 3/2012.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng hai phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính: Thông qua hoạt động thảo luận chuyên gia, thu thập ý kiến của các cá nhân nhằm xây dựng thang đo, cũng như trợ giúp cho các phân tích định tính liên quan đến mục tiêu nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng: Được thực hiện dựa trên nguồn thông tin thu thập được từ các phiếu điều tra của sinh viên, nhằm giải quyết mục tiêu của đề tài.

Công cụ nghiên cứu gồm: Câu hỏi thảo luận nhóm, phiếu điều tra và phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 16.0.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Ý nghĩa khoa học:

Trong đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

- Xem xét các yếu tố tác động đến động cơ chọn ngành Quản trị doanh nghiệp của sinh viên.
- Xem xét tầm quan trọng của từng yếu tố
- Nghiên cứu sự tác động của các lý do đến từng nhóm cụ thể.

Ý nghĩa thực tiễn:

- Cung cấp một nguồn thông tin toàn diện, tổng hợp và đáng tin cậy cho hoạt động quản lý giáo dục của Khoa, Trường.
- Những kiến nghị, đề xuất trong đề tài gợi ý những hoạt động cần thiết của Khoa, Trường trong thời gian đến.
- Những kinh nghiệm rút ra trong quá trình nghiên cứu là cơ sở cho việc hoàn thiện và triển khai hoạt động nghiên cứu về động cơ chọn ngành của sinh viên trong những lần nghiên cứu sau này.

6. Cấu trúc của luận văn

Luận văn gồm 2 phần:

- **Phần giới thiệu:** Bao gồm lý do chọn đề tài, mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.
- **Phần kết quả nghiên cứu:** Gồm 3 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

Nội dung của chương này trình bày một cách tổng quát lý thuyết và thực tiễn liên quan đến: Khái niệm, phân loại và các yếu tố tác động đến động cơ. Tóm tắt các chương trình nghiên cứu đã có trước đây.

Chương 2: Thiết kế nghiên cứu

Chương này đề cập đến: Mô hình nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu, công cụ nghiên cứu và kỹ thuật phân tích số liệu.

Chương 3: Phân tích kết quả:

Chương này bao gồm các nội dung: Thống kê mô tả các kết quả quan sát, kiểm định thang đo, phân tích nhân tố và kiểm định giả thiết.

Kết luận và kiến nghị

Ngoài ra, đề tài còn có những mục bổ sung sau:

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Lý thuyết về động cơ

1.1.1 Khái niệm động cơ

Trong tâm lý học có rất nhiều định nghĩa khác nhau về động cơ hoạt động của con người. Tuy nhiên, các định nghĩa đều thống nhất trong cách nhìn nhận động cơ là một hiện tượng tâm lý thúc đẩy, quy định sự lựa chọn và hướng của hành vi, nhằm lý giải nguyên nhân dẫn đến hành vi đó. Ta có thể kết luận định nghĩa về động cơ như sau: “Động cơ là cái được phản ánh trong đầu óc con người và thúc đẩy con người hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu nhất định”. Hay nói cách khác, động cơ là cái thúc đẩy hoạt động của con người khi nhu cầu bắt gặp đối tượng có thể thỏa mãn được nó.

1.1.2 Bản chất của động cơ

Các động cơ đặc trưng của con người mang tính lịch sử - xã hội. Động cơ của con người nảy sinh ngay trong chính quá trình phát triển của cá thể, chứ không phải có sẵn từ lúc đứa trẻ mới sinh ra. Trong tuổi ấu nhi, các động cơ mới được hình thành một cách có thứ bậc, nhưng hết sức mờ nhạt, không rõ ràng. Dần dần, trong quá trình phát triển, những động cơ này mới dần mang tính chất xã hội nhiều hơn, do những động cơ đó gắn liền với việc trẻ lĩnh hội được những chuẩn mực, quy tắc hành vi trong xã hội. Phần lớn các nhà tâm lý học đều thừa nhận rằng, hệ thống động cơ của con người được hình thành trên cơ sở hoạt động, giao tiếp của con người trong hệ thống các quan hệ xã hội, nhóm xã hội nhất định. Nhưng trong hoàn cảnh buộc con người phải lựa chọn động

cơ nào cho phù hợp với việc tiến hành hành động, khi đó có quá trình đấu tranh động cơ, hành động ý chí, khả năng nhận thức sẽ giúp con người đối chiếu, so sánh động cơ để chọn ra đâu là động cơ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh xung quanh, giúp chủ thể lường trước diễn biến và kết quả hành động. Tuy nhiên, để làm rõ cơ chế hình thành động cơ lại chưa được nhiều nhà nghiên cứu, nghiên cứu một cách sâu sắc. Mặt khác, đối tượng thoả mãn của con người là những sản phẩm của quá trình sản xuất xã hội, với tư cách là những phản ánh tâm lí về đối tượng đó nên động cơ đặc trưng của con người mang nguồn gốc xã hội. Ngay cả một số động cơ mang tính chất sinh vật như động cơ đáp ứng nhu cầu tồn tại của con người, các nhu cầu bản năng của con người cũng mang tính xã hội, nó phụ thuộc vào điều kiện sống, lối sống, đặc trưng của mỗi dân tộc.

1.1.3 Các đặc điểm của động cơ

Động cơ có những đặc điểm sau:

Động cơ có thể công khai hoặc che giấu và có nhiều loại động cơ khác nhau.

Động cơ được tạo ra bởi những nhân tố nội tại và bên ngoài.

Động cơ có ý thức hoặc vô thức.

Động cơ duy trì sự cân bằng giữa mong muốn sự ổn định và tìm kiếm sự đa dạng:

Một số cá nhân muốn tạo ra sự mới mẻ trong cuộc sống nhưng vẫn đảm bảo được mức độ ổn định nào đó.

Động cơ thể hiện sự khác biệt cá nhân: Mỗi cá nhân có những động cơ khác nhau làm nền tảng cho cùng một hành động

1.1.4 Ảnh hưởng của động cơ

Hành động hướng đích

Khi động cơ cao, con người sẵn sàng làm mọi việc nhằm đạt được mục đích. Động cơ không chỉ định hướng cho hành vi tương thích với mục đích mà còn đem lại sự sẵn sàng tiêu tốn thời gian và năng lượng để thực hiện hành động.

Xử lý thông tin nỗ lực cao và ra quyết định

Động cơ cũng ảnh hưởng đến cách thức chúng ta xử lý thông tin và ra quyết định. Khi người tiêu dùng có động cơ cao để đạt được mục đích, họ sẽ chú ý tới nó và cẩn thận hơn, nghĩ về nó nhiều hơn, cố gắng hiểu thông tin về nó, đánh giá thông tin kỹ lưỡng và cố gắng lưu trữ thông tin cho lần sử dụng sau. Làm tất cả những việc này đòi hỏi rất nhiều công sức và thời gian. Trái lại, khi người tiêu dùng có động cơ thấp, họ dành ít nỗ lực hơn để xử lý thông tin và ra quyết định.

Sự lười cuốn

Sự lười cuốn là một sự trải nghiệm tâm lý của người tiêu dùng có động cơ hay một trạng thái không quan sát được của động cơ: sự háo hức, sự quan tâm, sự lo lắng, say mê và

cam kết. Trạng thái này được tạo ra bởi một tình huống cụ thể, dẫn đến các hành động như tìm kiếm sản phẩm, xử lý thông tin và ra quyết định.

Sự lôi cuốn chính là sự quan tâm và coi trọng của cá nhân đối với một đối tượng được nhận thức là phương tiện thỏa mãn nhu cầu. Cũng giống như động cơ, điểm then chốt của sự lôi cuốn là sự thích ứng cá nhân, một đối tượng muốn tạo ra sự lôi cuốn cần có sự thích ứng cá nhân. Sự lôi cuốn là một hàm số của cá nhân và đối tượng và tình huống.

Sự lôi cuốn tác động đến việc tìm kiếm sản phẩm, xử lý thông tin và ra quyết định của người tiêu dùng. Cường độ của sự lôi cuốn quyết định mức độ các hành động trên. Sự lôi cuốn được xem như biến số trung gian quan trọng giữa động cơ và hành vi của người tiêu dùng.

1.1.5 Các nhân tố ảnh hưởng của động cơ

Nhân tố then chốt của động cơ là sự thích ứng cá nhân. Người tiêu dùng coi một sản phẩm/thương hiệu là thích ứng với cá nhân khi có sự liên kết nhận thức giữa kiến thức về bản thân – đó là nhu cầu, mục đích, giá trị và bản ngã cái tôi với kiến thức về sản phẩm/thương hiệu, đồng thời sản phẩm/thương hiệu có mức độ rủi ro được nhận thức cao, và thông tin về sản phẩm/thương hiệu là không tương thích vừa phải với thái độ có trước của người tiêu dùng.

1.1.5.1 Sự tương thích với nhu cầu, mục đích, giá trị và bản ngã cái tôi

Một hàng hóa được cảm nhận là thích ứng với cá nhân khi nó tương thích với nhu cầu, mục đích, giá trị và bản ngã cái tôi. Sự thích ứng cá nhân đến lượt nó lại tạo ra động cơ thúc đẩy xử lý thông tin, ra quyết định và hành động ở cá nhân.

- **Nhu cầu**
- **Mục đích**
- **Giá trị**
- **Bản ngã cái tôi**

1.1.5.2 Rủi ro được nhận thức

Rủi ro nhận thức là một nhân tố khác ảnh hưởng đến sự thích ứng cá nhân và động cơ. Rủi ro nhận thức là mức độ nhận thức của người tiêu dùng về tính tiêu cực tổng thể của một hành động dựa trên việc đánh giá các kết quả tiêu cực và xác suất xảy ra các kết quả này.

Rủi ro nhận thức bao gồm hai thành phần chính: kết quả tiêu cực của hành động và xác suất xảy ra kết quả. Nếu kết quả tiêu cực có khả năng xảy ra lớn hơn, hay kết quả tích cực có khả năng xảy ra ít hơn, rủi ro nhận thức là cao, sự thích ứng cá nhân của hành động là lớn. Khi đó, người tiêu dùng sẽ chú ý nhiều hơn, thu thập, xử lý và đánh giá thông tin đầy đủ và kỹ lưỡng hơn.

1.1.5.3 Sự không tương thích với thái độ có trước

Nhân tố cuối cùng ảnh hưởng đến động cơ là mức độ mà ở đó thông tin mới tương thích với kiến thức hay thái độ có trước của người tiêu dùng. Chúng ta thường có động cơ mạnh để xử lý các thông điệp không tương thích một cách vừa phải với kiến thức hay thái độ hiện tại bởi chúng được nhận thức có tính đe dọa và bất tiện ở mức độ vừa phải. Do đó, họ sẽ cố gắng loại bỏ hay ít nhất tìm hiểu sự không tương thích này.

Mặt khác, người tiêu dùng ít có động cơ hơn để xử lý những thông tin không tương thích cao với thái độ có trước

1.1.6 Động cơ học tập

1.1.6.1 Định nghĩa về động cơ học tập

Willis J. Edmondson đưa ra định nghĩa về động cơ học tập như sau: “Động cơ học tập là sự sẵn sàng đầu tư thời gian, sức lực và các tiềm lực khác của con người trong một khoảng thời gian dài để đạt được một mục đích đã đặt ra trước của bản thân”. Theo Uwe Wilkesmann, Heike Fischer & Alfredo Virgillito, động cơ học tập là động cơ để quyết định cho việc tham gia và tiếp tục việc học tập. Động cơ học tập là một khái niệm tổng thể bao gồm rất nhiều nhân tố khác nhau. Theo Gardner, động cơ học tập bao gồm 4 nhân tố chính: mục tiêu đề ra, nỗ lực học tập của bản thân, mong muốn đạt được mục tiêu đã đề ra và thái độ đúng đắn với hành vi của con người.

1.1.6.2 Phân loại động cơ học tập

Theo L.I. Bozovik, A.K. Dusaviski... động cơ học tập của sinh viên được phân thành hai loại: động cơ học tập mang tính xã hội và động cơ mang tính nhận thức.

Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ thiện tri thức thường không chứa đựng xung đột bên trong. Có thể có những khó khăn trong quá trình học tập, đòi hỏi phải có nỗ lực ý chí để khắc phục, nhưng là khắc phục các trở ngại bên ngoài chứ không hướng vào đấu tranh với chính bản thân. Do đó, chủ thể của hoạt động học không có những căng thẳng tâm lý. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này được cho là tối ưu trong lĩnh vực sư phạm.

Động cơ quan hệ xã hội: sinh viên học bởi sự lôi cuốn hấp dẫn của các yếu tố khác như: đáp ứng mong đợi của cha mẹ, cần có bằng cấp vì lợi ích tương lai, lòng hiếu danh hay sự khâm phục của bạn bè,... đây là những mối quan hệ xã hội cá nhân được hiện thân ở đối tượng học. Đối tượng đích thực của hoạt động học tập chỉ là phương tiện để đạt mục tiêu cơ bản khác.

Động cơ học tập không có sẵn hay tự phát, mà được hình thành dần dần trong quá trình học tập của sinh viên dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giảng viên. Để hình thành động cơ học tập cho sinh viên, giáo viên cần làm cho việc học của họ trở thành nhu cầu không thể thiếu thông qua tổ chức bài giảng, sử dụng phương pháp dạy học... sao cho kích thích được tính tích cực, tạo hứng thú cho sinh viên.

❖ Theo lý thuyết của sự tự quyết (Self-determination theory)

Lý thuyết về tính tự quyết là một lý thuyết về động cơ của con người được xây dựng và phát triển bởi các nhà tâm lý học người Mỹ E. Deci và R. Ryan vào giữa những năm 80 của thế kỷ trước. Lý thuyết này giới thiệu một cách phân loại động cơ thành 3 loại, trong đó động cơ bên ngoài gồm 4 mức được sắp xếp theo mức độ tự chủ (*autonomous*) từ thấp đến cao.

- Động cơ bên ngoài

Mức độ tự chủ thấp nhất là điều chỉnh bên ngoài (*external regulation*). Đối với loại động cơ này, các hành vi được thực hiện bởi những yêu cầu từ bên ngoài, để đạt được một phần thưởng hay tránh một hình phạt.

Tiếp theo là điều chỉnh nội nhập (*introjected regulation*). Đây là một loại động cơ bị kiểm soát. Trong trường hợp này, các cá nhân thực hiện hành vi bởi các sức ép từ bên trong hay những ảnh hưởng từ bên ngoài để đạt được sự khen ngợi hay niềm kiêu hãnh.

Tiến tới một mức độ tự chủ cao hơn, đó là điều chỉnh đồng nhất (*identified regulation*). Động cơ này xuất hiện khi cá nhân đánh giá cao hành vi đang thực hiện, thấy nó là quan trọng và lựa chọn hành vi đó một cách tự nguyện.

Loại động cơ bên ngoài có mức độ tự chủ cao nhất- đó là điều chỉnh hợp nhất (*integrated regulation*). Ở loại động cơ này, các hành vi được thực hiện bởi vì nó hoàn toàn phù hợp với cá nhân.

- Động cơ bên trong

Động cơ bên trong gắn với việc thực hiện hành vi bởi những hứng thú liên quan trực tiếp đến hành động chứ không phải bởi một kết quả không có liên quan. Đó là sự phân biệt cơ bản nhất giữa động cơ bên trong với động cơ bên ngoài.

- Không có động cơ

Đây là trạng thái không có mong muốn và không có ý định thực hiện hành động. Đối với những người không có động cơ, hành động của họ không bắt nguồn từ ý muốn chủ quan nên họ không cảm thấy mình có năng lực và vì thế mà không đạt được kết quả như mong đợi.

1.2 Tiến trình ra quyết định chọn ngành của sinh viên

1.2.1 Khách hàng của dịch vụ Giáo dục Đại học

Phụ huynh của sinh viên là khách hàng khi họ phải trực tiếp chi trả với mong muốn con em của mình có đủ kiến thức và kỹ năng về nghề nghiệp nhất định được cung cấp bởi nhà trường.

Tổ chức tuyển dụng sinh viên sau khi ra trường, người trực tiếp sử dụng kết quả đào tạo của nhà trường.

Chính quyền hay xã hội với tư cách người thiết lập, vận hành chính sách, hỗ trợ tài chính để đảm bảo sự đóng góp hữu hiệu của kết quả đào tạo vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

Sinh viên là đối tượng khách hàng trực tiếp nhất vì họ có đầy đủ quyền chọn trường, chọn ngành, thậm chí là giảng viên, và cũng là người trực tiếp tiêu thụ các dịch vụ mà nhà trường.

1.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chọn ngành học của sinh viên

Quá trình ra quyết định chọn ngành học của các bạn học sinh sẽ chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau đây:

Nhóm các yếu tố văn hóa

Nhóm tham khảo

Giới tính

Lối sống

Nhóm các yếu tố tâm lý

- Động cơ
- Nhận thức
- Sự hiểu biết

1.2.3 Tiến trình ra quyết định chọn ngành của sinh viên

1.2.3.1 Quá trình chọn ngành học của sinh viên

Quá trình chọn ngành để học được hình thành qua 3 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Sự hình thành về những ước mơ nghề nghiệp, hình thành vào thời thơ ấu

Giai đoạn 2: Xác định nhu cầu và thiết lập sự lựa chọn

Giai đoạn 3: Quyết định ngành học cuối cùng và tham gia dự thi

1.2.3.2 Tiến trình ra quyết định chọn ngành của sinh viên

Quá trình ra quyết định chọn ngành của sinh viên trải qua 5 giai đoạn chính:

- Nhận biết nhu cầu
- Tìm kiếm thông tin
- Đánh giá và lựa chọn giải pháp
- Ra quyết định
- Đánh giá kết quả sau khi ra quyết định

1.3 Các mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi/quyết định chọn trường Đại học

1.3.1 Mô hình nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường” của nhóm tác giả TS. Nguyễn Minh Hà

Mô hình nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường” do nhóm tác giả TS. Nguyễn Minh Hà của trường Đại học mở TP Hồ Chí Minh thực hiện đưa ra 7 nhân tố tác động đến việc sinh viên chọn trường và chúng đều có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nghiên cứu được thực hiện với 1.894 sinh viên năm thứ nhất hệ chính quy.

Mô hình đưa ra 7 nhân tố tác động đến hành vi chọn trường bao gồm: Nỗ lực của nhà trường, Chất lượng dạy – học, Đặc điểm cá nhân của sinh viên, Công việc trong tương lai, Khả năng đầu vào trường, Người thân trong gia đình và Người thân ngoài gia đình.

1.3.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường Đại học của học sinh phổ thông trung học của Trần Văn Quý, Cao Hào Thi

Mục tiêu của nghiên cứu này xác định, đánh giá tác động của các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông qua việc phân tích 227 bảng trả lời của học sinh lớp 12 năm học 2008-2009 của 5 trường trung học phổ thông tại Quảng Ngãi. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố bao gồm: Cơ hội việc làm trong tương lai, đặc điểm cố định của trường đại học, năng lực của học sinh, ảnh hưởng của đối tượng tham chiếu và cơ hội học tập cao hơn. Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã khẳng định mối quan hệ giữa 5 yếu tố trên với quyết định chọn trường đại học của học sinh với các giả thuyết được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%.

1.3.3 Mô hình tổng quát của việc lựa chọn trường đại học của các học sinh của David .W. Chapman

David.W.Chapman đề nghị mô hình tổng quát của việc lựa chọn trường đại học của các học sinh. Dựa vào kết quả thống kê mô tả, ông cho thấy có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến quyết định chọn trường đại học của học sinh. Thứ nhất là đặc điểm của gia đình và cá nhân học sinh. Thứ hai là nhóm yếu tố bên ngoài ảnh hưởng, cụ thể là các cá nhân ảnh hưởng, các đặc điểm cố định của trường đại học và nỗ lực giao tiếp của trường đại học với các học sinh.

1.3.4 Mô hình động cơ học tập của Uwe Wilkesmann

Đề tài nghiên cứu của Uwe Wilkesmann được thực hiện ở 3 trường Đại học ở Đức trong năm học 2009/2010. Mẫu nghiên cứu được lấy từ 3687 sinh viên thuộc các ngành học khác nhau: xã hội học, kinh tế và kỹ thuật. Tất cả các item đều được đánh giá và đo lường theo thang đo Likert [11].

Biến Động cơ học tập của Uwe Wilkesmann được đo lường thông qua các yếu tố sau:

Bảng 1.1 Thang đo lường Động cơ học tập

Động cơ bên trong
Bạn cảm thấy hài lòng và thỏa mãn khi tiếp nhận những điều mới
Bạn có cảm giác mạnh mẽ khi được truyền đạt những ý kiến của mình với những người khác
Bạn thích thú với việc khám phá những điều mới lạ chưa từng có trước đó
Bạn có niềm say mê trọn vẹn với việc tìm hiểu những kiến thức mới
Bạn cảm thấy hài lòng khi hoàn thành nhiệm vụ học tập khó khăn
Bạn cảm thấy thích thú với việc tìm hiểu những nội dung kiến thức hấp dẫn khác nhau
Trường học cho phép bạn có sự thỏa mãn cá nhân trong việc học tập
Động cơ tiếp nhận
Để củng cố bản thân hoàn thành việc học tập
Thực tế là bạn thành công trong trường học và bạn cảm thấy nó quan trọng
Để khẳng định bản thân là người thông minh
Động cơ bên ngoài
Trường học giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho công việc mà bạn đã chọn
Để đạt được công việc có uy tín trong tương lai
Giúp bạn gia nhập và thị trường công việc trong lĩnh vực ưa thích
Để nhận được mức lương tốt trong tương lai
Để giúp bạn có sự lựa chọn tốt trong định hướng nghề nghiệp

CHƯƠNG 2:**THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU****2.1 Xây dựng mô hình nghiên cứu**

Cơ hội đào tạo liên thông lên bậc Đại học

Tiêu chí này có thể được đo lường bằng các yếu tố:

Có nhiều cơ hội được đào tạo liên thông ở ngành Quản trị doanh nghiệp

Có nhiều trường Đại học có thể lựa chọn để học liên thông ngành này

Có nhiều chương trình đào tạo liên thông Đại học có thể tham gia khi có bằng cử nhân Cao đẳng QTDN.

Tham gia bậc học Cao đẳng là phù hợp với khả năng cá nhân

Cơ hội nghề nghiệp của ngành Quản trị doanh nghiệp mang lại

Tiêu chí này được đo lường bởi các yếu tố:

Có nhiều công việc để lựa chọn mà ngành Quản trị doanh nghiệp mang lại

Có nhiều cơ hội để tìm được công việc tốt sau khi tốt nghiệp.

Nhu cầu việc làm của ngành Quản trị doanh nghiệp cao

Có nhiều cơ hội để làm việc tại các công ty nước ngoài

Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp.

Sự tác động của đối tượng tham chiếu

Tiêu chí này được đo lường bởi các yếu tố:

Sự tác động của thầy cô

Sự tác động của người thân.

Sự tác động bởi những sinh viên đã và đang học tại trường

Sự tác động của những người đang làm trong cùng lĩnh vực

Sự hữu ích của kiến thức ngành Quản trị doanh nghiệp

Tiêu chí này có thể được đo lường bởi các yếu tố:

Kiến thức trong lĩnh vực Quản trị doanh nghiệp sẽ hữu ích trong kinh doanh và phi kinh doanh.

Có thể ứng dụng kiến thức của ngành vào trong cuộc sống thực tế.

Kiến thức của ngành rất phong phú và đa dạng.

Khả năng ứng dụng kiến thức của ngành trong thực tế cao.

Ngành Quản trị doanh nghiệp phù hợp với đặc điểm cá nhân

Ngành Quản trị doanh nghiệp phù hợp với năng lực

Ngành Quản trị doanh nghiệp phù hợp với sở thích cá nhân

Ngành Quản trị doanh nghiệp phù hợp với tính cách

Động cơ chọn ngành

Động cơ học tập được đo lường bởi các yếu tố sau:

Động cơ bên trong:

- Bạn cảm thấy hài lòng và thỏa mãn khi tiếp nhận những điều mới
- Bạn có cảm giác mạnh mẽ khi được truyền đạt những ý kiến của mình với những người khác
- Bạn thích thú với việc khám phá những điều mới lạ chưa từng có trước đó
- Bạn có niềm say mê trọn vẹn với việc tìm hiểu những kiến thức mới
- Bạn cảm thấy hài lòng khi hoàn thành nhiệm vụ học tập khó khăn
- Bạn cảm thấy thích thú với việc tìm hiểu những nội dung kiến thức hấp dẫn khác nhau
- Trường học cho phép bạn có sự thỏa mãn cá nhân trong việc học tập

Động cơ tiếp nhận:

- Để củng cố bản thân hoàn thành việc học tập
- Thực tế là bạn thành công trong trường học và bạn cảm thấy nó quan trọng
- Để khẳng định bản thân là người thông minh

Động cơ bên ngoài:

- Trường học giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho công việc mà bạn đã chọn
- Để đạt được công việc có uy tín trong tương lai

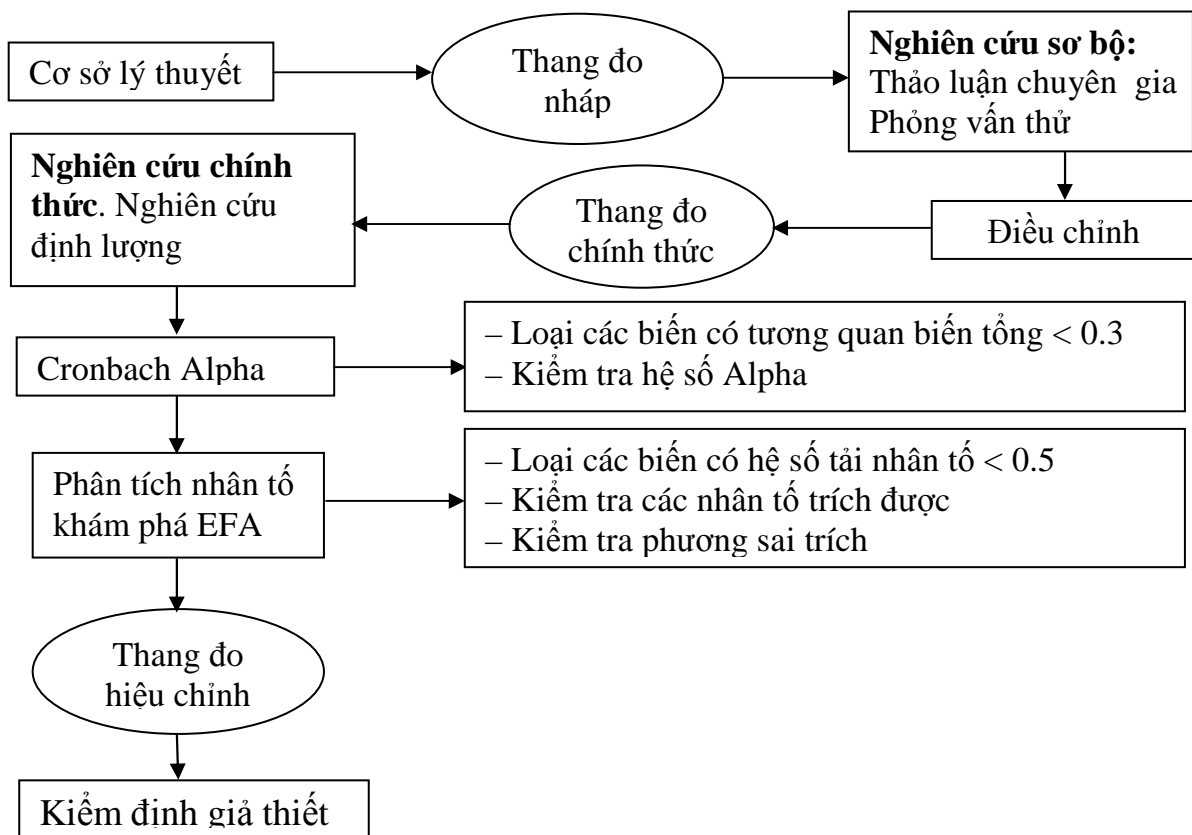
- Để nhận được mức lương tốt trong tương lai
- Giúp bạn gia nhập và thị trường công việc trong lĩnh vực ưa thích
- Để giúp bạn có sự lựa chọn tốt trong định hướng nghề nghiệp

2.2 Các giả thiết nghiên cứu mô hình

H₁: Các lí do chọn ngành tác động lên sinh viên học ngành Quản trị doanh nghiệp của nguyện vọng 1 và nguyện vọng 2 là không như nhau

H₂: Có tồn tại khác biệt về sự đánh giá tầm quan trọng các lí do chọn ngành giữa các nhóm sinh viên năm 1, năm 2 và năm 3

2.3 Phương pháp nghiên cứu



Hình 3.1. Sơ đồ quy trình nghiên cứu của đề tài

Từ sơ đồ ta có thể thấy quy trình nghiên cứu của đề tài được thực hiện thông qua hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ (nghiên cứu định tính) và nghiên cứu chính thức (định lượng).

2.3.1 Nghiên cứu sơ bộ

2.3.1.1 Thảo luận chuyên gia

Qua nghiên cứu tài liệu, các mô hình lý thuyết, tham khảo ý kiến của một số thầy cô giáo và dựa vào tình hình thực tiễn, đề tài lựa chọn mô hình đo lường các yếu tố tác động đến động cơ chọn ngành gồm có 5 thành phần như sau:

- Cơ hội đào tạo liên thông lên bậc Đại học
- Cơ hội nghề nghiệp của ngành QTDN

- Sự tác động của đối tượng tham chiếu
- Sự hữu ích của kiến thức ngành QTDN
- Sự tác động của đặc điểm cá nhân

2.3.1.2 Phòng vấn thử

Trên cơ sở lý thuyết nghiên cứu cũng như những đề tài nghiên cứu trước đây, đề tài đưa ra mô hình đánh giá động cơ chọn ngành gồm 5 nhân tố, có 27 biến.

Phiếu điều tra sau khi được thiết kế xong được dùng để phỏng vấn thử 30 sinh viên để kiểm tra mức độ rõ ràng của phiếu điều tra và thông tin thu về. Sau quá trình điều tra, nhận thấy bản câu hỏi đã đạt yêu cầu, chỉ cần sửa một số lỗi chính tả và ngôn từ phù hợp hơn.

2.3.2 Nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định lại các thang đo trong mô hình nghiên cứu thông qua bảng câu hỏi khảo sát.

2.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin và cỡ mẫu

Thông tin (dữ liệu) có thể được thu thập trực tiếp hay gián tiếp từ các đối tượng nghiên cứu, có ba phương pháp thu thập thông tin sơ cấp marketing: Phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm và phương pháp điều tra (thăm dò) ý kiến của khách hàng.

2.3.2.2 Kế hoạch phân tích dữ liệu

Để nghiên cứu định lượng thang đo được mã hóa như sau:

Bảng 2.1. Mã hóa các thang đo các yếu tố tác động tới Động cơ chọn ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã hoá	Diễn giải
Thành phần Cơ hội đào tạo liên thông (LT)		
1	LT1	Có nhiều cơ hội đào tạo liên thông ở ngành QTDN
2	LT2	Có nhiều trường Đại học có thể lựa chọn để học liên thông ngành QTDN
3	LT3	Tham gia bậc học Cao đẳng là phù hợp với năng lực học tập cá nhân
4	LT4	Có thể tham gia nhiều chương trình đào tạo khác nhau khi có bằng cử nhân cao đẳng QTDN
Thành phần Cơ hội nghề nghiệp (NN)		
5	NN5	Có nhiều công việc để lựa chọn mà ngành QTDN mang lại
6	NN6	Có nhiều cơ hội để tìm được công việc tốt sau khi tốt nghiệp
7	NN7	Nhu cầu việc làm của ngành QTDN cao
8	NN8	Có nhiều cơ hội để làm việc tại các công ty nước ngoài
9	NN9	Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp
10	NN10	Cơ hội được giao tiếp nhiều, lương cao
11	NN11	Ngành QTDN phù hợp cho nhiều ngành kinh doanh khác
12	NN12	Có thể bắt đầu công việc kinh doanh trên bất cứ lĩnh vực nào sau khi tốt nghiệp ngành QTDN.

Thành phần Đối tượng tham chiếu (TC)		
13	TC13	Sự tác động của Thầy Cô
14	TC14	Sự tác động của Bố Mẹ
15	TC15	Sự tác động của bạn bè
16	TC16	Sự tác động của những sinh viên đã và đang học ở trường
17	TC17	Sự tác động của những người đang làm trong cùng lĩnh vực
18	TC18	Ấn tượng với các buổi nói chuyện của các chuyên gia về ngành
Thành phần Sự hữu ích của kiến thức ngành QTDN		
19	KT19	Kiến thức trong lĩnh vực QTDN sẽ hữu ích trong lĩnh vực kinh doanh và phi kinh doanh
20	KT20	Tính phổ biến của ngành QTDN
21	KT21	Kiến thức ngành rất phong phú và đa dạng
22	KT22	Khả năng ứng dụng kiến thức của ngành trong thực tế cao
23	KT23	Có thể ứng dụng kiến thức QTDN vào trong cuộc sống thực tế
24	KT24	Sự cần thiết của QTDN trong doanh nghiệp
Thành phần Phù hợp với đặc điểm cá nhân		
25	CN25	Ngành QTDN phù hợp với năng lực cá nhân
26	CN26	Ngành QTDN phù hợp với sở thích cá nhân
27	CN27	Ngành QTDN phù hợp với tính cách cá nhân
Thành phần Động cơ chọn ngành (DC)		
28	DC28	Bạn cảm thấy hài lòng và thỏa mãn khi tiếp nhận những điều mới
29	DC29	Bạn có cảm giác mạnh mẽ khi được truyền đạt những ý kiến của mình với những người khác
30	DC30	Bạn thích thú với việc khám phá những điều mới lạ chưa từng có trước đó
31	DC31	Bạn có niềm say mê trọn vẹn với việc tìm hiểu những kiến thức mới
32	DC32	Bạn cảm thấy hài lòng khi hoàn thành nhiệm vụ học tập khó khăn
33	DC33	Bạn cảm thấy thích thú với việc tìm hiểu những nội dung kiến thức hấp dẫn khác nhau
34	DC34	Trường học cho phép bạn có sự thỏa mãn cá nhân trong việc học tập
35	DC35	Để củng cố bản thân hoàn thành việc học tập
36	DC36	Thực tế là bạn thành công trong trường học và bạn cảm thấy nó quan trọng
37	DC37	Để khẳng định bản thân là người thông minh
38	DC38	Trường học giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho công việc mà bạn đã chọn
39	DC39	Để đạt được công việc có uy tín trong tương lai
40	DC40	Giúp bạn gia nhập và thị trường công việc trong lĩnh vực ưa thích
41	DC41	Để nhận được mức lương tốt trong tương lai
42	DC42	Để giúp bạn có sự lựa chọn tốt trong định hướng nghề nghiệp

2.3.2.3 Một số phương pháp thống kê được sử dụng trong nghiên cứu

a. Cronbach's Alpha

Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rải rác trong quá trình nghiên cứu và đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số thông qua hệ số Cronbach alpha. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3

sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu mới (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Sater, 1995). Thông thường, thang đo có Cronbach alpha từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi thang đo nghiên cứu có độ tin cậy từ 0,8 trở lên đến gần 1 là thang đo tốt nhất.

b. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory factor analysis)

Bản chất và tác dụng của phương pháp

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach alpha và loại đi các biến số không đảm bảo độ tin cậy thì chúng ta sẽ tiến hành phân tích nhân tố.

Phân tích nhân tố là một phương pháp thống kê được sử dụng để phân tích mối liên hệ tác động qua lại giữa một số lượng lớn các biến và giải thích các biến này dưới dạng các nhân tố ẩn.

Sau khi phân tích nhân tố được hoàn tất, đề tài sẽ tiến hành kiểm định các giả thiết thông qua phân tích Anova và Manova.

Tóm lại

Sau khi rút trích được các nhân tố khám phá EFA và đưa ra mô hình hiệu chỉnh, đề tài tiến hành kiểm định các giả thiết và tìm ra các yếu tố có tác động đến động cơ chọn ngành của sinh viên và đưa ra các giải pháp thích hợp với phân tích có được.

CHƯƠNG 3 PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

3.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

3.1.1 Kích thước mẫu

Với 450 bản câu hỏi được phát ra thu về 411 bản. Trong đó bị thất lạc và hư hỏng 39 bản. Trong 411 bản câu hỏi điều tra thu về, có 9 bản bỏ trống quá nhiều mục, do đó chỉ sử dụng được 402 bảng tương đối đầy đủ thông tin. Nghiên cứu này sử dụng 400 bảng câu hỏi. Vì tổng số biến sử dụng trong phân tích nhân tố là 28, vì vậy lượng mẫu tối thiểu là 280 mẫu. Như vậy với số lượng mẫu thu thập được là đủ tiêu chuẩn cho quá trình phân tích định lượng.

3.1.2 Kết cấu mẫu

3.1.2.1 Kết cấu mẫu theo nguyện vọng

Bảng 3.1. Thống kê theo nguyện vọng của mẫu nghiên cứu

Nguyện vọng	Tần suất	Phần trăm (%)
NV2	133	33.3
NV1	267	66.7
Tổng số	400	100.0

3.1.2.2 Kết cấu mẫu theo kết quả học tập

Bảng 3.2. Thống kê kết quả học tập của mẫu nghiên cứu

Độ tuổi	Tần suất	Phần trăm(%)
Giỏi	41	10.3
Khá	183	46.7
Trung bình	144	36.0
Dưới TB	32	7.0
Tổng số	400	100.0

3.2 Phân tích độ tin cậy của thang đo

3.2.1 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Đào tạo liên thông

Thành phần Đào tạo liên thông gồm có 4 biến quan sát. Cả 4 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.956 (lớn hơn 0.7) nên thang đo Đào tạo liên thông đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

3.2.2 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Cơ hội nghề nghiệp

Thành phần Cơ hội nghề nghiệp gồm có 8 biến quan sát. Cả 8 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.884 (lớn hơn 0.7) nên thang đo Cơ hội nghề nghiệp đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

3.2.3 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Đối tượng tham chiếu

Thành phần Đối tượng tham chiếu gồm có 6 biến quan sát. Trong đó biến TC13, TC14, TC15, TC16, TC17 có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận, biến TC18 có hệ số tương quan biến tổng 0.019 nhỏ hơn 0.3 nên bị loại. Tuy nhiên, hệ số Cronbach's Alpha không cao 0.666 (nhỏ hơn 0.7 nhưng lớn hơn 0.6) nên thang đo Cơ hội nghề nghiệp tạm đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

3.2.4 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Kiến thức ngành

Thành phần Kiến thức ngành gồm có 6 biến quan sát. Cả 6 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.815 (lớn hơn 0.7) nên thang đo Kiến thức ngành đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

3.2.5 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Phù hợp với đặc điểm cá nhân

Thành phần Phù hợp với đặc điểm cá nhân gồm có 3 biến quan sát. Cả 3 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.812 (lớn hơn 0.7) nên thang đo Phù hợp với đặc điểm cá nhân đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

Tóm lại, thông qua phân tích độ tin cậy của thang đo động cơ chọn ngành cả 5 thành phần đều thỏa mãn yêu cầu và các biến có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 ngoại trừ biến TC18.

3.2.6 Kết quả phân tích thang đo với thành phần Động cơ chọn ngành

Thành phần Động cơ chọn ngành gồm có 15 biến quan sát. Cả 15 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha khá cao 0.832 (lớn hơn 0.7) nên thang đo đạt yêu cầu. Các biến này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

3.3. Phân tích khám phá nhân tố (EFA)

3.3.1. Phân tích nhân tố lần 1

Dựa vào bảng trên, ta thấy $KMO = .857 (>0.5)$ và với mức ý nghĩa sig.000 nhỏ hơn rất nhiều so với $\alpha = 5\%$ nên việc phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Với phương pháp rút trích Principal Components và phép quay Varimax, phân tích nhân tố đã trích được 5 nhân tố từ 26 biến quan sát và với phương sai trích là 65.817% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu

Dựa trên phân tích của bảng Rotated Component Matrix(a), biến NN10, KT24 và TC15 bị loại do có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 và tổng phương sai rút trích dựa trên 5 nhân tố bằng 65.817%, cho thấy phương sai rút trích đạt chuẩn ($>50\%$). Như vậy ta sẽ tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố lần 2 với 23 biến quan sát.

3.3.2. Phân tích nhân tố lần 2

Sau khi loại biến không đạt yêu cầu trong phân tích nhân tố lần 1 (NN10, KT24 và TC15), thang đo động cơ chọn ngành được đo lường bằng 23 biến quan sát.

Sau khi loại những biến không đạt yêu cầu trong phân tích nhân tố khám phá, thang đo động cơ chọn ngành lúc này được đo lường bằng 23 biến quan sát. Kết quả phân tích nhân tố lần 2 cho thấy tổng phương sai rút trích dựa trên 5 nhân tố bằng 71.614%, cho thấy phương sai rút trích đạt chuẩn ($>50\%$).

Tổng phương sai rút trích là 71.614% cho biết 5 nhân tố này giải thích được 71.614% biến thiên của dữ liệu.

3.3.3 Thang đo động cơ học tập

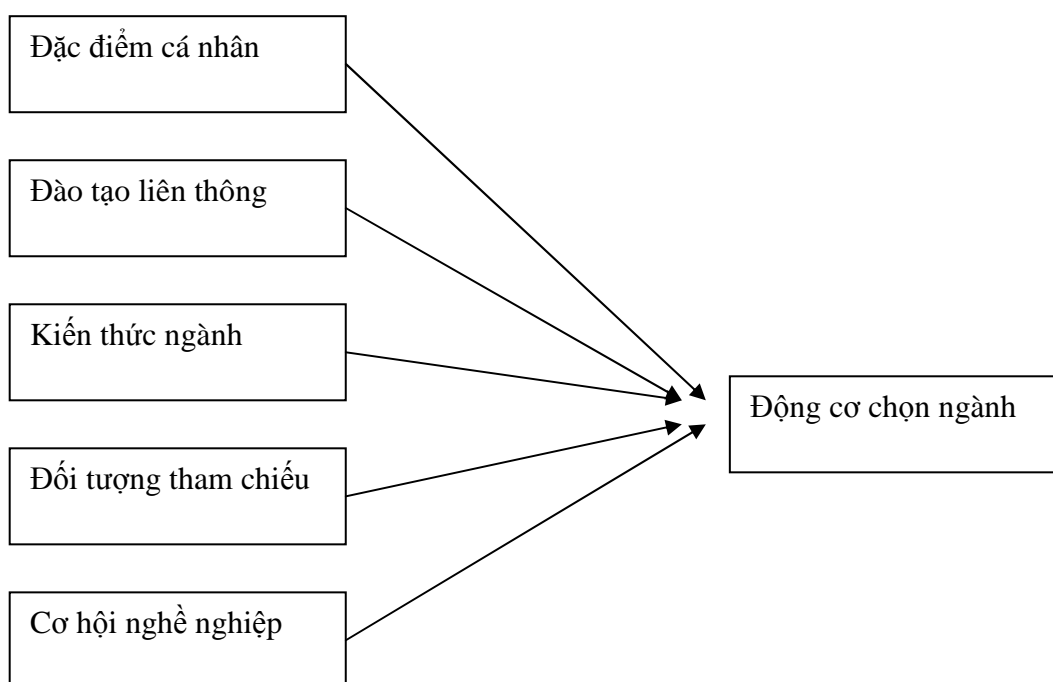
Thang đo động cơ học tập gồm 15 biến quan sát. Sau khi đạt độ tin cậy khi kiểm tra bằng Cronbach alpha. Phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để kiểm định lại mức độ hội tụ của các biến quan sát.

Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố cho thấy hệ số $KMO = 0.654 (>0.5)$ với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0.000) cho thấy phân tích nhân tố EFA là thích hợp.

Với phương pháp rút trích Principal Components và phép quay Varimax, phân tích nhân tố đã trích được 3 nhóm nhân tố từ 15 biến quan sát với hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 và phương sai trích là 63.816% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu.

3.4. Mô hình hiệu chỉnh

Theo phân tích nhân tố EFA phần trên, mô hình đo lường hiệu chỉnh lại gồm 5 thành phần như sau:



Hình 3.1. Mô hình hiệu chỉnh

Thang đo động cơ chọn ngành gồm 5 thành phần với các biến cụ thể như sau:

- Thành phần Cơ hội liên thông (LT) gồm 5 biến: LT1, LT2, LT3, LT4, KT23.
- Thành phần Sự hữu ích của kiến thức ngành gồm 4 biến: KT19, KT20, KT21, KT22.
- Thành phần Phù hợp với đặc điểm cá nhân gồm 3 biến: CN25, CN26, CN27.
- Thành phần Đối tượng tham chiếu (TC) gồm 4 biến: TC13, TC14, TC16, TC17.
- Thành phần Cơ hội nghề nghiệp (NN) gồm 7 biến: NN5, NN6, NN7, NN8, NN9, NN11, NN12.

Các giả thuyết khi tiến hành nghiên cứu mô hình hiệu chỉnh vẫn giữ nguyên như mô hình lý thuyết ban đầu.

3.5 Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy bội

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá, ta tiến hành phân tích hồi quy bội. Bảng ANOVA cho thấy, trị thống kê F của mô hình với mức ý nghĩa sig = .000 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 3.15. Model Summary (d)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Change Statistics					Durbin-Watson
				R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
3	.738(c)	.544	.541	.005	3.996	1	396	.046	1.913

c Predictors: (Constant), NN, TC, LT

d Dependent Variable: DC

Tra bảng thống kê Durbin-Watson để tìm d_L và d_U với N là số quan sát, k là số biến độc lập, ta có $d_L = 1.718$ và $d_U = 1.820$. Đại lượng thống kê Durbin-Watson (d) = 1.913: $d_U < d < 2$ nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.541 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 54.1%. Nói cách khác, khoảng 54.1% khác biệt của mức độ thỏa mãn quan sát có thể được giải thích bởi sự khác biệt của 5 thành phần Đào tạo liên thông, Cơ hội nghề nghiệp, Đối tượng tham chiếu, Kiến thức ngành và Phù hợp với đặc điểm cá nhân.

Kiểm tra phần dư cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn với trung bình Mean = 0.00 và độ lệch chuẩn Std. Dev. = 0.994 tức là gần bằng 1 (xem phụ lục 4), do đó có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn không bị vi phạm khi sử dụng phương pháp hồi quy bội

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor – VIF) nhỏ hơn 10 cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Bảng 3.16. Coefficients^a

Model	Unstandardized		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error			
(Constant)	2.624	.233		11.256	.000
NN	.293	.014	.731	21.376	.000
(Constant)	2.042	.357		5.718	.000
NN	.294	.014	.734	21.535	.000
TC	.036	.017	.073	2.148	.032

(Constant)	1.764	.382		4.621	.000
NN	.283	.015	.706	19.299	.000
TC	.036	.017	.073	2.149	.032
LT	.033	.016	.073	1.999	.046

a. Dependent Variable: DC

Các hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy trên ảnh hưởng tỉ lệ thuận đến động cơ chọn ngành của sinh viên

Trong 5 thành phần đo lường động cơ chọn ngành nêu trên, chỉ có 3 thành phần có ảnh hưởng đáng kể, đó là thành phần Cơ hội đào tạo liên thông, Cơ hội nghề nghiệp và Đối tượng tham chiếu (với mức ý nghĩa sig < 0.05). Hai thành phần còn lại, Sự hữu ích của kiến thức ngành và Phù hợp đặc điểm cá nhân không ảnh hưởng đáng kể đến động cơ chọn ngành. Tức là, ta chỉ chấp nhận 3 trong số 5 giả thuyết đã đặt ra, đó là giả thuyết H1, H2 và H3.

Như vậy, dựa vào Bảng 3.23, phương trình hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

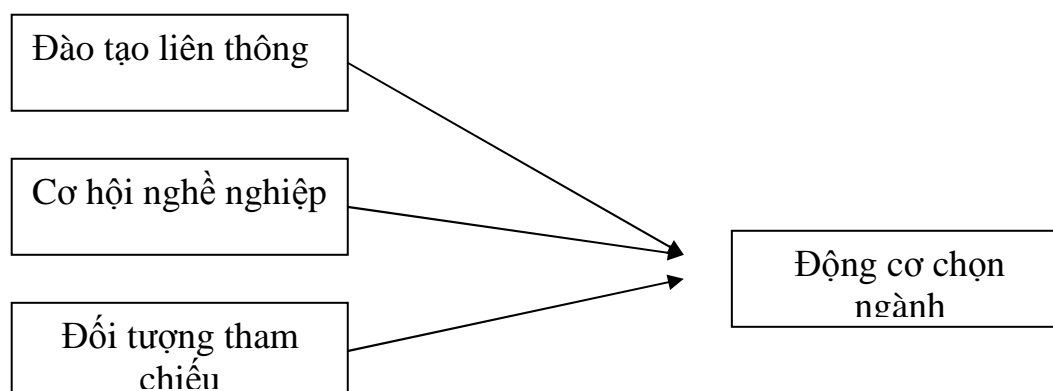
$$DC_i = 1.764 + 0.283NN_i + 0.036TC_i + 0.033LT_i + \hat{u}_i \quad (3.1)$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$DC_i = 0.073LT_i + 0.706NN_i + 0.073TC_i + \hat{u}_i \quad (3.2)$$

Hệ số Beta của thành phần Cơ hội nghề nghiệp lớn hơn hệ số Beta của thành phần Đối tượng tham chiếu và liên thông. Do vậy, đối với động cơ chọn ngành thì thành phần cơ hội nghề nghiệp có tác động đến sự lựa chọn của sinh viên nhiều hơn thành phần Đào tạo liên thông và Đối tượng tham chiếu.

Sau khi phân tích hồi quy bội, kết quả cho thấy chỉ có thành phần Cơ hội nghề nghiệp, Đối tượng tham chiếu và Cơ hội đào tạo liên thông là có tác động đến động cơ chọn ngành của sinh viên. Do vậy, mô hình lý thuyết lại được điều chỉnh còn 3 thành phần với 16 biến quan sát như sau:



Hình 3.2. Mô hình hoàn chỉnh sau khi hồi quy

Mô hình hoàn chỉnh gồm 3 thành phần với các biến cụ thể như sau:

- Thành phần Cơ hội đào tạo liên thông (LT) gồm có 5 biến là: KT23, LT1, LT2, LT3, LT4
- Thành phần Đối tượng tham chiếu (TC) gồm có 3 biến là: TC13, TC16, TC17
- Thành phần Cơ hội nghề nghiệp (NN) gồm có 7 biến là: NN5, NN6, NN7, NN8, NN9, NN11, NN12

3.6 Phân tích hồi quy bội theo nguyện vọng học

3.6.1 Nguyện vọng 1

Trước tiên kiểm tra sự tác động của các nhân tố đến động cơ chọn ngành của sinh viên nguyện vọng 1. Phương pháp tiến hành là hồi quy bội với điều kiện lựa chọn là NGUYEN VONG 1. Bảng sau cho thấy, giá trị thống kê F của mô hình với mức ý nghĩa rất nhỏ ($\text{sig} = 0$) cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.532 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 53.2% (>50%). Nói cách khác, khoảng 53.2% khác biệt của mức độ thỏa mãn quan sát có thể được giải thích bởi sự khác biệt của 5 thành phần Cơ hội đào tạo liên thông, Sự hữu ích của kiến thức ngành, Đặc điểm cá nhân, Đối tượng tham chiếu và Cơ hội nghề nghiệp.

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor – VIF) nhỏ hơn 10 cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Từ các hệ số hồi quy ở bảng 3.26, hàm hồi quy có dạng như sau:

$$DC_i = 2.048 + 0.291NN_i + 0.042TC_i + \hat{u}_i \quad (3.3)$$

Các hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy trên ảnh hưởng tỉ lệ thuận đến động cơ chọn ngành.

Trong 5 thành phần đo lường nêu trên, chỉ có 2 thành phần có ảnh hưởng đáng kể đến sự lựa chọn của sinh viên nguyện vọng 1, đó là thành phần cơ hội nghề nghiệp và Đối tượng tham chiếu (với mức ý nghĩa $\text{sig} < 0.05$). 3 thành phần còn lại không ảnh hưởng đáng kể đến động cơ chọn ngành của sinh viên. Phương trình hồi quy tuyến tính theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$DC_i = 0.728NN_i + 0.088TC_i + \hat{u}_i \quad (3.4)$$

3.6.2 Nguyện vọng 2

Tiến hành hồi quy tương tự đối với sinh viên nguyện vọng 2 (NGUYEN VONG 2 = 0), kết quả thu được như sau:

Bảng 3.18. ANOVA^{b,c}

Model	Sum of Square	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	255.152	1	255.152	161.615	.000 ^a
Residual	206.818	131	1.579		
Total	461.970	132			

a. Predictors: (Constant), NN

b. Dependent Variable: DC

c. Selecting only cases for which NGUYEN VONG 2

Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor – VIF) nhỏ hơn 10 cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Từ các hệ số hồi quy ở Bảng trên, hàm hồi quy có dạng như sau:

$$DC_i = 2.407 + 0.299NN_i + \hat{u}_i \quad (3.5)$$

Hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện thành phần cơ hội nghề nghiệp trong mô hình hồi quy trên ảnh hưởng tỉ lệ thuận đến động cơ chọn ngành của sinh viên.

Trong 5 thành phần đo lường nêu trên, chỉ có một thành phần có ảnh hưởng đáng kể đến động cơ chọn ngành của sinh viên nguyện vọng 2, đó là thành phần Cơ hội nghề nghiệp (với mức ý nghĩa sig < 0.05). 4 thành phần còn lại không ảnh hưởng đáng kể đến động cơ chọn ngành của sinh viên.

Phương trình hồi quy tuyến tính theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$DC_i = 0.743NN_i + \hat{u}_i \quad (3.6)$$

Như vậy, mức độ ảnh hưởng đến động cơ chọn ngành của sinh viên nguyện vọng 1 và nguyện vọng 2 là khác nhau. Đối với sinh viên của nguyện vọng 1 thì động cơ chọn ngành của họ bị ảnh hưởng bởi 2 nhân tố là Cơ hội nghề nghiệp và Đối tượng tham chiếu, còn sinh viên của nguyện vọng 2 thì chỉ chịu ảnh hưởng của 1 nhân tố là Cơ hội nghề nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Bình luận kết quả nghiên cứu về động cơ chọn ngành của sinh viên

Việc phân tích mức độ quan trọng của từng nhân tố tác động vào động cơ chọn ngành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong các hoạt động của nhà trường. Đây là các nhân tố quan trọng đối với sinh viên nên nhà trường và Khoa cần phải tập trung kiểm soát và bổ sung cải tiến hơn các nhân tố này. Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta luôn bị ràng buộc về nguồn lực nên không thể cùng lúc cải tiến được hàng loạt các nhân tố. Chúng ta cần ưu tiên quan tâm giải quyết các nhân tố quan trọng thông qua việc xác định thứ tự ưu tiên cần đầu tư giải quyết sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

Dựa vào kết quả phân tích của đề tài, chúng ta xác định được nhân tố có mức độ quan trọng cao là Cơ hội nghề nghiệp, Cơ hội đào tạo liên thông và Sự tác động của đối tượng tham chiếu.

Dựa vào kết quả nghiên cứu chúng ta thấy rằng mặc dù tham gia vào chương trình học bậc Cao đẳng, nhưng mong muốn được đào tạo liên thông lên Đại học không cao bằng Cơ hội nghề nghiệp. Lý do có thể là các bạn sinh viên mong muốn có công việc phù hợp với khả năng và thị trường việc làm, sau đó sẽ hoàn thiện bản thân hơn để tham gia học bậc Đại học.

Một trong những nhân tố quan trọng khác mà sinh viên dựa vào để quyết định là Đối tượng tham chiếu. Các đối tượng tham chiếu ở đây bao gồm Bố mẹ, Thầy/Cô, người thân trong gia đình, hoặc là những người đã và đang đi làm trong ngành và các sinh viên đang tham học trong ngành Quản trị doanh nghiệp. Việc xuất hiện của nhân tố Đối tượng tham chiếu cho thấy sinh viên khá kỹ lưỡng trong quyết định về tương lai của mình bằng cách hỏi ý kiến của những người có kinh nghiệm hơn. Vì vậy, để thu hút được sinh viên vào học tại trường thì nhà trường cần có chính sách cụ thể để tác động đến đối tượng này chứ không chỉ là các biện pháp tác động đến sinh viên.

2. Một số kiến nghị nhằm thu hút sinh viên học ngành Quản trị doanh nghiệp

Qua nghiên cứu, 3 nhóm nhân tố được tổng hợp tác động đến động cơ chọn ngành. Chính vì vậy những chương trình marketing nhằm gia tăng số lượng, cải thiện chất lượng đầu vào của sinh viên Khoa Kế hoạch – Quản trị cần căn cứ vào động cơ chọn ngành. Hiện nay, Khoa chưa có những chương trình tư vấn trước mùa thi cho các học sinh cuối cấp nên thông tin được truyền thông trực tiếp từ trường còn rất ít. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng sinh viên học ngành Quản trị Doanh nghiệp gồm 2 nhóm: các sinh viên chọn ngành QTDN ngay từ đầu và các sinh viên chọn ngành QTDN sau khi rớt ở các trường mà học sinh đăng ký thi ở nguyện vọng 1. Số lượng sinh viên học ngành QTDN còn khá ít so với mặt bằng chung của các ngành đào tạo khác của nhà trường, điều này chứng tỏ thông tin về

ngành là còn rất hạn chế đối với cộng đồng. Vì vậy mà cần có những chương trình hỗ trợ, tư vấn trực tiếp từ phía Khoa để gia tăng nhận thức của sinh viên về Khoa – Ngành.

3. Kết luận

Trong 5 nhóm nhân tố chính được rút ra từ phân tích nhân tố thì nhân tố Cơ hội nghề nghiệp là yếu tố quan trọng nhất tác động đến động cơ chọn ngành của sinh viên, tiếp theo là sự tác động của Đối tượng tham chiếu và Cơ hội đào tạo liên thông. Hai nhân tố Đặc điểm cá nhân và Sự hấp dẫn của kiến thức ngành lại không có tầm quan trọng bằng ba nhân tố còn lại. Vì vậy, trước mắt chúng ta chưa cần quan tâm tới hai nhân tố này lắm

Cuộc nghiên cứu cũng cho thấy đối với những sinh viên đạt ở nguyện vọng 1 thì có 2 nhân tố ảnh hưởng đến động cơ chọn ngành là Cơ hội nghề nghiệp và Đối tượng tham chiếu. Điều này chứng tỏ khi những đối tượng tham chiếu có sự ảnh hưởng nhất định đến lựa chọn ngành học của sinh viên, và nhất là khi họ có nhiều thời gian cũng như cơ hội lựa chọn. Còn khi không đạt được nguyện vọng 1, tức là khi sinh viên không còn nhiều cơ hội lựa chọn thì họ ưu tiên cho Cơ hội nghề nghiệp lên hàng đầu mà ít có sự tham khảo ý kiến của đối tượng tham chiếu